

Số:3645/QĐ-BYT

Hà Nội, ngày 19 tháng 8 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12 ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 75/2017/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Thông tư số 37/2018/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Bộ Y tế quy định mức tối đa khung giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh chữa bệnh trong một số trường hợp;

Căn cứ Thông tư số 14/2019/TT-BYT ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2018/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế;

Xét đề nghị phê duyệt giá của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này bảng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế (Chi tiết mức giá của từng dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại Phụ lục I, II, III đính kèm) áp dụng đối với các bệnh viện sau:

1. Bệnh viện Đa khoa Trung ương Quảng Nam
2. Bệnh viện Đại học Y Hải Phòng
3. Bệnh viện Đại học Y Thái Bình
4. Bệnh viện Trường Đại học Y Dược Cần Thơ
5. Bệnh viện Tuệ Tĩnh - Học Viện Y học cổ truyền Việt Nam
6. Bệnh viện Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương
7. Viện Y học biển

8. Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Trung ương
9. Bệnh viện Đa khoa Trung ương Huế - Cơ sở 2
10. Bệnh viện Phong và Da liễu Trung ương Quỳnh Lập

Điều 2. Giám đốc các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện việc thu và thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh theo đúng giá của các dịch vụ quy định tại Quyết định này; quản lý và sử dụng nguồn thu theo đúng quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2019. Các quy định trái với Quyết định này đều huỷ bỏ. Đối với người bệnh đang điều trị tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trước thời điểm thực hiện mức giá theo quy định tại Quyết định này và ra viện hoặc kết thúc đợt điều trị ngoại trú sau thời điểm thực hiện mức giá quy định tại Quyết định này: tiếp tục được áp dụng mức giá theo quy định của cấp có thẩm quyền trước thời điểm thực hiện mức giá theo quy định tại Quyết định này cho đến khi ra viện hoặc kết thúc đợt điều trị ngoại trú.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ; Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch-Tài chính, Bảo hiểm Y tế, Pháp chế; Cục trưởng Cục Quản lý Khám chữa bệnh, Cục trưởng Cục Quản lý Y, Dược cổ truyền - Bộ Y tế, Giám đốc các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có liên quan và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các đ/c Thủ trưởng;
- Các Vụ/ Cục thuộc Bộ Y tế;
- Các Bộ/ Ngành có liên quan;
- Lưu: VT, KH-TC.



GIÁ TỐI ĐA DỊCH VỤ KHÁM BỆNH(Ban hành kèm theo Quyết định số 364/QĐ-BYT ngày 19/8/2019 của Bộ Y tế)

Đơn vị: đồng

STT	Dịch vụ	Mức giá
1	2	3
1	Khám bệnh	34.500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).	200.000
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)	160.000
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	160.000
5	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động (không kể xét nghiệm, X-quang)	450.000

GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 305/QĐ-BYT ngày 19/8/2019 của Bộ Y tế)

Đơn vị: đồng

STT	Dịch vụ	Mức giá
1	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ghép tạng hoặc ghép tủy hoặc ghép tế bào gốc	602.000
2	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu	325.000
3	Ngày giường bệnh Nội khoa:	
3.1	Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson hoặc Lyell)	187.100
3.2	Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ -Sản không mổ; YHDT hoặc PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não.	160.000
3.3	Loại 3: Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng	130.600
4	Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng:	
4.1	Loại 1: Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	256.300
4.2	Loại 2: Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể	223.800
4.3	Loại 3: Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	199.200
4.4	Loại 4: Sau các phẫu thuật loại 3; BỎNG ĐỘ 1, ĐỘ 2 DƯỚI 30% DIỆN TÍCH CƠ THỂ	170.800
5	Ngày giường bệnh ban ngày	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng.

Ghi chú: Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế.